

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Quy định chuẩn đầu ra ngoại ngữ
trình độ đại học, hình thức đào tạo chính quy

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

Căn cứ Nghị định số 32/CP ngày 04/4/1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Đà Nẵng;

Căn cứ Nghị quyết số 08/NQ-HĐĐH ngày 12/7/2021 của Hội đồng Đại học Đà Nẵng về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Đà Nẵng và Nghị quyết số 13/NQ-HĐĐH ngày 07/9/2021 của Hội đồng Đại học Đà Nẵng về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Đà Nẵng;

Căn cứ Nghị quyết số 12/NQ-HĐT ngày 08/6/2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng;

Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Chính phủ phê duyệt khung trình độ Quốc gia Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành ban hành khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 1586/QĐ-ĐHSP ngày 30/9/2021 của Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng về việc ban hành Quy định đào tạo trình độ đại học, hình thức đào tạo chính quy của Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng;

Theo đề nghị của Trường phòng Phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về chuẩn đầu ra ngoại ngữ trình độ đại học, hình thức đào tạo chính quy của Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng.

Điều 2. Quy định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Thủ trưởng các đơn vị thuộc và trực thuộc Trường, các tổ chức, cá nhân liên quan trong đào tạo trình độ đại học chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *la*

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (để thực hiện);
- BGH (để biết);
- Lưu: VT, ĐT. *012*



HIỆU TRƯỞNG

PGS. TS. Lưu Trang

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

QUY ĐỊNH CHUẨN ĐẦU RA NGOẠI NGỮ
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC, HÌNH THỨC ĐÀO TẠO CHÍNH QUY
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2400/QĐ-ĐHSP ngày 24 tháng 12 năm 2021
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm – Đại học Đà Nẵng)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Văn bản này quy định về chuẩn đầu ra ngoại ngữ trình độ đại học, hình thức đào tạo chính quy của Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là Trường).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Quy định này áp dụng đối với sinh viên đào tạo trình độ đại học, hình thức đào tạo chính quy từ khóa tuyển sinh 2021 trở về sau.
2. Quy định này không áp dụng với sinh viên là người nước ngoài.

Điều 3. Yêu cầu về năng lực ngoại ngữ

1. Đối với chương trình đại trà: sinh viên phải đạt năng lực ngoại ngữ tối thiểu từ bậc 3/6 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương được quy định tại Điều 5 của Quy định này.
2. Đối với chương trình chất lượng cao sinh viên phải đạt năng lực ngoại ngữ tối thiểu từ bậc 4/6 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương được quy định tại Điều 5 của Quy định này.

Điều 4. Xét công nhận đạt chuẩn đầu ra ngoại ngữ

Sinh viên được xét công nhận đạt chuẩn đầu ra ngoại ngữ khi đáp ứng một trong ba điều kiện sau đây:

1. Đạt năng lực ngoại ngữ trong kỳ thi đánh giá năng lực ngoại ngữ chuẩn đầu ra của Trường Đại học Ngoại ngữ – Đại học Đà Nẵng tổ chức.
2. Đạt năng lực ngoại ngữ tương đương được quy định tại Điều 5 của Quy định này.
3. Đạt năng lực ngoại ngữ trong kỳ thi đánh giá chuẩn đầu ra do Trường liên kết với các đơn vị tổ chức đáp ứng chuẩn đầu ra theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 5. Xét công nhận tương đương

1. Các ngoại ngữ được áp dụng theo Quy định này bao gồm tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nga, tiếng Trung Quốc, tiếng Nhật, tiếng Hàn.
2. Sinh viên được xét công nhận tương đương để đạt chuẩn đầu ra ngoại ngữ nếu đạt một trong các trường hợp sau:
 - a) Có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên chuyên ngành ngôn ngữ nước ngoài được quy định tại khoản 1 của Điều này;

b) Có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên tại Trường và các trường thành viên thuộc Đại học Đà Nẵng mà chuẩn đầu ra về ngoại ngữ của chương trình đào tạo đạt trình độ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

c) Có chứng chỉ ngoại ngữ (còn hiệu lực) tham chiếu đạt trình độ tương đương theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam được quy định tại Phụ lục;

Lưu ý: sinh viên đạt chứng chỉ trình độ ngoại ngữ theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam thì yêu cầu các chứng chỉ này phải được cấp bởi các đơn vị được phép tổ chức thi và cấp chứng chỉ do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định (*danh mục các cơ sở được phép tổ chức thi và cấp được cập nhật hằng năm tại website của Cục Khảo thí và kiểm định chất lượng giáo dục của Bộ Giáo dục và Đào tạo*).

d) Các trường hợp đặc biệt khác sẽ do Trường xem xét quyết định.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Quy định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Những quy định trước đây trái với Quy định này không còn hiệu lực.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các đơn vị phản ánh về Phòng Đào tạo tổng hợp trình Hiệu trưởng tổ chức xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung phù hợp với quy định hiện hành.

HIỆU TRƯỞNG



PGS. TS. Lưu Trang



PHỤ LỤC

**BẢNG THAM CHIẾU QUY ĐỔI CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ TƯƠNG ỨNG
VỚI KHUNG NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ 6 BẬC DÙNG CHO VIỆT NAM**

(Kèm theo Quyết định số 2407 /QĐ-ĐHSP ngày 24 tháng 12 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng)

1. Tiếng Anh

KNLNN Việt Nam	CEFR	Chứng chỉ quốc gia (10)	IELTS (9)	TOEFL iBT (120)	Cambridge Tests (230)	TOEIC (2 kỹ năng)	TOEIC (4 kỹ năng)		
							Nghe & Đọc (990)	Nói (200)	Viết (200)
Bậc 1	A1	VSTEP.1			Key/Key for Schools (KET) 100-119	120-220	120-220	50-60	30-40
Bậc 2	A2	VSTEP.2	4.0	30	A2 Key/Key for Schools (KET) 120-139	225-445	225-445	70-90	50-80
Bậc 3	B1	VSTEP.3-5 4.0-5.5	4.5-5.0	31-45	- B1 Preliminary/Preliminary for Schools (PET) - B1 Business Preliminary 140-159	450-595	450-595	100-130	90-120
Bậc 4	B2	VSTEP.3-5 6.0-8.0	5.5-6.5	46-93	- B2 First/First for Schools (FCE) - B2 Business Vantage 160-179	600-845	600-845	140-160	130-150
Bậc 5	C1	VSTEP.3-5 8.5-10	7.0-7.5	94-109	- C1 Advanced (CAE) - C1 Business Higher 180-199	850-940	850-940	170-180	160-180
Bậc 6	C2		8.0-9.0	110-120	C2 Proficiency (CPE) 200-230	945-990	945-990	190-200	190-200



2. Tiếng Trung Quốc

KNLNN Việt Nam	CEFR	CHỨNG NHẬN	
		HSK	TOCFL
Bậc 1	A1	Level 1	Level 1
Bậc 2	A2	Level 2	Level 2
Bậc 3	B1	Level 3	Level 3
Bậc 4	B2	Level 4	Level 4
Bậc 5	C1	Level 5	Level 5
Bậc 6	C2	Level 6	Level 6

3. Tiếng Hàn Quốc

KNLNN Việt Nam	CEFR	TOPIK
Bậc 1	A1	Cấp 1
Bậc 2	A2	Cấp 2
Bậc 3	B1	Cấp 3
Bậc 4	B2	Cấp 4
Bậc 5	C1	Cấp 5
Bậc 6	C2	Cấp 6

4. Tiếng Nhật

KNLNN Việt Nam	CEFR	CHỨNG NHẬN	
		JLPT	NAT-TEST
Bậc 1	A1	N5	5 Kyu
Bậc 2	A2	N5 (120 điểm)	4 Kyu
Bậc 3	B1	N4	3 Kyu
Bậc 4	B2	N3	2 Kyu (B)
Bậc 5	C1	N2	2 Kyu (A)
Bậc 6	C2	N1	1 Kyu

5. Tiếng Pháp

KNLNN Việt Nam	CEFR	CHỨNG NHẬN	
		DEL F và DAL F	TCF
Bậc 1	A1	Delf A1	TCF A1 (100-199 điểm)
Bậc 2	A2	Delf A2	TCF A2 (200-299 điểm)
Bậc 3	B1	Delf B1	TCF B1 (300-399 điểm)
Bậc 4	B2	Delf B2	TCF B2 (400-499 điểm)
Bậc 5	C1	Dalf C1	TCF C1 (500-599 điểm)
Bậc 6	C2	Dalf C2	TCF C2 (600-699 điểm)

6. Tiếng Nga

KNLNN Việt Nam	CEFR	CHỨNG NHẬN
Bậc 1	A1	ТЭУ Тест по русскому языку как иностранному. Элементарный уровень. <i>Elementary Level</i>
Bậc 2	A2	ТБУ Тест по русскому языку как иностранному. Базовый уровень. <i>Immediate Level</i>
Bậc 3	B1	ТРКИ-1 Тест по русскому языку как иностранному - 1 <i>Certificate Level 1</i>
Bậc 4	B2	ТРКИ-2 Тест по русскому языку как иностранному - 2 <i>Certificate Level 2</i>
Bậc 5	C1	ТРКИ-3 Тест по русскому языку как иностранному - 3 <i>Certificate Level 3</i>
Bậc 6	C2	ТРКИ-4 Тест по русскому языку как иностранному – 4 <i>Certificate Level 4</i>